

Số: 96/KBT-TTC

Hà Nội, ngày 19 tháng 07 năm 2025

**CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

**Kính gửi: Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội**

Thực hiện quy định tại khoản 3 Điều 14 Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, Công ty Cổ phần Thống Nhất Hà Nội thực hiện công bố thông tin Báo cáo tài chính quý 2 năm 2025 với Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội như sau:

1. Tên tổ chức : Công ty Cổ phần Thống Nhất Hà Nội
- Mã chứng khoán : TNV
- Địa chỉ : Số 10B phố Tràng Thi, Phường Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội
- Điện thoại : 024-38572699
- Email : tnbike@thongnhat.com.vn
- Website : <https://thongnhat.com.vn>
2. Nội dung thông tin công bố:
  - Báo cáo tài chính quý 2/2025:
    - ☒ Báo cáo tài chính riêng (Tổ chức niêm yết không có công ty con và đơn vị kế toán cấp trên có đơn vị trực thuộc);
    - ☐ Báo cáo tài chính hợp nhất (Tổ chức niêm yết có công ty con);
    - ☐ Báo cáo tài chính tổng hợp (Tổ chức niêm yết có đơn vị kế toán trực thuộc tổ chức bộ máy kế toán riêng);
  - Các trường hợp thuộc diện phải giải trình nguyên nhân:
  - + Tổ chức kiểm toán đưa ra ý kiến không phải là ý kiến chấp nhận toàn phần đối với Báo cáo kiểm toán (đối với Báo cáo kiểm toán được kiểm toán năm 2024):
    - ☐ Có ☐ Không
  - Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:
    - ☐ Có ☐ Không
  - + Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo có sự chênh lệch trước và sau kiểm toán từ 5% trở lên, chuyển từ lỗ sang lãi hoặc ngược lại (đối với Báo cáo tài chính được kiểm toán năm 2024):
    - ☐ Có ☐ Không
  - Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:
    - ☐ Có ☐ Không
  - + Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại báo cáo kết quả kinh doanh của kỳ báo cáo thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước:
    - ☒ Có ☐ Không



Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☒ Có

☐ Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo bị lỗ, chuyển từ lãi ở báo cáo cùng kỳ năm trước sang lỗ ở kỳ này hoặc ngược lại:

☐ Có

☐ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☐ Có

☐ Không

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty vào ngày 19/07/2025 tại đường dẫn: <https://thongnhat.com.vn>

**Tài liệu đính kèm:**

- BCTC Quý 2/2025
- Văn bản giải trình

**ĐẠI DIỆN CÔNG TY**  
**NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT/NGƯỜI**  
**UQCBTT**

(Ký ghi rõ họ tên, chức vụ, đóng dấu)



**TỔNG GIÁM ĐỐC**  
*Dinh Vũ Minh Việt*



**CÔNG TY CỔ PHẦN  
THỐNG NHẤT HÀ NỘI**  
MST: 0100100424

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: **97**/TNV

"V/v giải trình chênh lệch lợi nhuận trên BCTC  
năm nay so với cùng kỳ năm trước"

Hà Nội, ngày 19 tháng 07 năm 2025

**Kính gửi:**

- Ủy ban chứng khoán nhà nước
- Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội

- Căn cứ Thông tư số 96/2020/TT-BTC của Bộ Tài Chính ban hành ngày 16/11/2020 hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán;
- Căn cứ Báo cáo tài chính Quý 2 năm 2025 của Công ty Cổ phần Thống Nhất Hà Nội.

**Công ty Cổ phần Thống Nhất Hà Nội (Mã chứng khoán: TNV)**

Nội dung giải trình: Chỉ tiêu 60 "Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp" trên Báo cáo kết quả kinh doanh Quý 2 năm 2024 là lỗ 1.207.354.231 đồng so với Chỉ tiêu 60 "Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp" của Quý 2 năm 2025 là lãi 828.403.828 đồng vì các nguyên nhân sau:

- Doanh thu tăng trưởng mạnh so với cùng kỳ năm trước.
- Kiểm soát tốt các chi phí đầu vào.

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung thông tin đã công bố.

Trân trọng và xin chân thành cảm ơn!

**Nơi nhận:**

- Như trên
- Lưu: P.NS. P.KT

**TỔNG GIÁM ĐỐC**



*Dinh Vũ Minh Việt*

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN  
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2025

Mẫu số B 01-DN  
Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2025 VND	01/01/2025 VND
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>120.894.818.988</b>	<b>110.606.109.722</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>5</b>	<b>5.752.363.948</b>	<b>13.469.348.268</b>
1. Tiền	111		5.752.363.948	13.469.348.268
<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>	<b>6</b>	<b>6.500.000.000</b>	<b>6.500.000.000</b>
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		6.500.000.000	6.500.000.000
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>14.144.456.795</b>	<b>14.685.523.222</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	7	20.831.391.067	20.500.227.225
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		1.372.771.419	2.033.150.049
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	8	129.101.428	340.953.067
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	9	(8.188.807.119)	(8.188.807.119)
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	<b>10</b>	<b>90.951.642.965</b>	<b>74.118.886.914</b>
1. Hàng tồn kho	141		90.951.642.965	74.118.886.914
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>3.546.355.280</b>	<b>1.832.351.318</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	13	2.084.814.252	707.064.721
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		682.440.000	346.185.569
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	15	779.101.028	779.101.028
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>185.551.811.046</b>	<b>186.391.833.349</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>366.600.000</b>	<b>366.600.000</b>
1. Phải thu dài hạn khác	216	8	366.600.000	366.600.000
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>57.989.337.060</b>	<b>58.944.760.959</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	12	56.697.664.569	57.456.523.464
- Nguyên giá	222		107.728.391.511	105.914.676.995
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(51.030.726.942)	(48.458.153.531)
2. Tài sản cố định vô hình	227		1.291.672.491	1.488.237.495
- Nguyên giá	228		1.680.520.000	1.680.520.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(388.847.509)	(192.282.505)
<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>	<b>11</b>	<b>5.617.417.563</b>	<b>5.617.417.563</b>
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		5.617.417.563	5.617.417.563
<b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>	<b>6</b>	<b>117.025.553.713</b>	<b>117.025.553.713</b>
1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		117.025.553.713	117.025.553.713
<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>4.552.902.710</b>	<b>4.437.501.114</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	13	4.552.902.710	4.437.501.114
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)</b>	<b>270</b>		<b>306.446.630.034</b>	<b>296.997.943.071</b>





BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)  
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2025

MẪU SỐ B 01-DN  
Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2025 VND	01/01/2025 VND
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		88.989.879.142	79.993.100.067
I. Nợ ngắn hạn	310		88.989.879.142	79.993.100.067
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	14	14.188.585.196	7.239.063.564
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		860.022.690	783.797.792
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	15	1.720.801.580	71.753.965
4. Phải trả người lao động	314		1.689.027.463	1.738.701.132
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		431.441.318	70.153.354
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	16	371.156.029	156.396.896
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	17	66.467.616.406	65.872.182.654
8. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		3.261.228.460	4.061.050.710
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		217.456.750.892	217.004.843.004
I. Vốn chủ sở hữu	410	18	217.456.750.892	217.004.843.004
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		237.000.000.000	237.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		237.000.000.000	237.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		7.592.767	7.592.767
3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(19.550.841.875)	(20.002.749.763)
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		(20.002.749.763)	(24.314.186.351)
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		451.907.888	4.311.436.588
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300+ 400)	440		306.446.630.034	296.997.943.071



Trần Thành Trung  
Người lập

Trần Thành Trung  
Kế toán trưởng



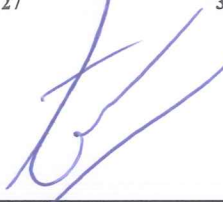
Đinh Vũ Minh Việt  
Tổng Giám đốc  
Hà Nội, ngày 19 tháng 07 năm 2025

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**  
Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025

MÃ SỐ B 02-DN  
Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 2/2025	Quý 2/2024	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024
			VND	VND	VND	VND
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	19	61.751.024.885	31.888.542.217	89.951.518.310	59.756.008.344
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	20	75.461.532	25.138.289	83.698.500	25.138.289
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		61.675.563.353	31.863.403.928	89.867.819.810	59.730.870.055
4. Giá vốn hàng bán	11	21	50.721.180.886	26.484.406.524	73.347.762.533	48.552.850.074
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		10.954.382.467	5.378.997.404	16.520.057.277	11.178.019.981
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	22	63.870.106	201.192.593	138.217.723	318.364.596
7. Chi phí tài chính	22	23	1.044.472.816	808.840.963	1.980.744.795	1.640.252.090
Trong đó: Chi phí lãi vay		23	1.044.472.816	808.840.963	1.980.744.795	1.640.252.090
8. Chi phí bán hàng	25	24	4.975.171.578	2.577.491.029	7.475.836.189	4.938.310.805
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	25	3.214.774.230	3.277.427.874	5.794.356.007	5.673.799.704
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(25+26))	30		1.783.833.949	(1.083.569.869)	1.407.338.009	(755.978.022)
11. Thu nhập khác	31		212.500	516	212.500	18.519.035
12. Chi phí khác	32		674.132.519	123.784.878	674.132.519	142.699.337
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		(673.920.019)	(123.784.362)	(673.920.019)	(124.180.302)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		1.109.913.930	(1.207.354.231)	733.417.990	(880.158.324)
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	26	281.510.102	-	281.510.102	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		828.403.828	(1.207.354.231)	451.907.888	(880.158.324)
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	27	35	(51)	19	(37)

  
Trần Thành Trung  
Người lập

  
Trần Thành Trung  
Kế toán trưởng

  
Đinh Vũ Minh Việt  
Tổng Giám đốc  
Hà Nội, ngày 19 tháng 07 năm 2025

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**  
Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025  
(Theo phương pháp gián tiếp)

MÃ SỐ B 03-DN  
Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2025	Từ 01/01/2024
			đến 30/06/2025	đến 30/06/2024
			VND	VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		733.417.990	(880.158.324)
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02		2.769.138.415	2.267.709.241
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(138.217.723)	(338.364.596)
- Chi phí lãi vay	06		1.980.744.795	1.640.252.090
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		5.345.083.477	2.689.438.411
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		204.811.996	(5.257.910.843)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(16.832.756.051)	(19.088.192.405)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		8.919.657.471	5.918.629.023
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(1.493.151.127)	(678.088.134)
- Tiền lãi vay đã trả	14		(1.980.744.795)	(1.640.252.090)
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(799.822.250)	(2.500.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(6.636.921.279)	(18.058.876.038)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21		(1.813.714.516)	(3.067.436.701)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	22		-	20.000.000
3. Tiền thu lãi cho vay, lãi thanh lý các khoản đầu tư	27		138.217.723	318.364.596
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(1.675.496.793)	(2.729.072.105)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Tiền thu từ đi vay	33		77.070.952.133	72.815.857.335
2. Tiền trả nợ gốc vay	34		(76.475.518.381)	(55.187.169.347)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		595.433.752	17.628.687.988
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		(7.716.984.320)	(3.159.260.155)

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**  
Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025  
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mẫu số B 03-DN  
Đơn vị: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024
			VND	VND
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		13.469.348.268	4.674.738.074
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70	5	5.752.363.948	1.515.477.919



Trần Thành Trung  
Người lập



Trần Thành Trung  
Kế toán trưởng



Đinh Vũ Minh Việt  
Tổng Giám đốc  
Hà Nội, ngày 19 tháng 07 năm 2025



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

### 1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

#### Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Thống Nhất Hà Nội được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 0100100424 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 02 tháng 12 năm 2005, đăng ký thay đổi lần thứ 6 ngày 05 tháng 03 năm 2025, Công ty được chuyển đổi từ Công ty TNHH Một thành viên Thống Nhất ngày 27 tháng 02 năm 2017.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Số 10B, Phố Tràng Thi, Phường Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội.

Vốn điều lệ của Công ty theo đăng ký là 237.000.000.000 đồng, vốn điều lệ thực góp đến ngày 30 tháng 06 năm 2025 là 237.000.000.000 đồng; tương đương 23.700.000 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

#### Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là: sản xuất công nghiệp.

#### Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

- Sản xuất xe đạp;

Thông tin về công ty liên kết của Công ty xem chi tiết tại Thuyết minh số 6.

### 2. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.  
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

### 3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

#### Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21 tháng 03 năm 2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

#### Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

### 4 . TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính:

#### Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ kế toán. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

#### Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

#### Các khoản đầu tư tài chính

##### Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

##### Các khoản cho vay

Các khoản cho vay được xác định theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi các khoản cho vay của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

##### Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là một công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Công ty ghi nhận ban đầu khoản đầu tư vào công ty liên kết theo giá gốc. Công ty hạch toán vào thu nhập trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khoản được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của bên nhận đầu tư phát sinh sau ngày đầu tư. Các khoản khác mà Công ty nhận được ngoài lợi nhuận được chia được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, căn cứ vào Báo cáo tài chính của công ty liên kết tại thời điểm trích lập dự phòng.



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

### Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

### Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền (hoặc nhập trước xuất trước hoặc thực tế đích danh hoặc phương pháp giá bán lẻ trong trường hợp hàng hóa). Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ:

- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí phát sinh thực tế cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

### Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 50 năm
- Máy móc, thiết bị	05 - 10 năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 - 10 năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 05 năm
- Tài sản cố định khác	03 - 05 năm

Các tài sản cố định hữu hình được đánh giá lại khi có quyết định của Nhà nước hoặc cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước. Nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được điều chỉnh theo kết quả đánh giá lại đã được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt theo quy định.

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

### Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản lý hoặc cho các mục đích khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản bao gồm chi phí xây lắp, thiết bị, chi phí khác và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Các chi phí này sẽ được chuyển sang nguyên giá tài sản cố định theo giá tạm tính (nếu chưa có quyết toán được phê duyệt) khi các tài sản được bàn giao đưa vào sử dụng.

### Các khoản trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm khoản trả trước tiền thuê đất, chi phí thành lập và các khoản chi phí trả trước khác.

Tiền thuê đất thể hiện số tiền thuê đất đã được trả trước. Tiền thuê đất trả trước được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê.

Các khoản chi phí trả trước khác bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ, linh kiện loại nhỏ đã xuất dùng, các chi phí quảng cáo và chi phí đào tạo phát sinh trong giai đoạn trước khi Công ty đi vào hoạt động chính thức và được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

### Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

### Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Giá trị khoản nợ phải trả thuê tài chính là tổng số tiền phải trả được tính bằng giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo đối chi tiết theo nguyên tệ.

### Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

### Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như tiền lương nghỉ phép, chi phí trong thời gian ngừng sản xuất theo mùa, vụ, chi phí lãi tiền vay phải trả... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

### Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

### Doanh thu

#### Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

#### Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong kỳ là hàng bán bị trả lại.

Các khoản hàng bán bị trả lại phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của kỳ lập báo cáo (kỳ trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh (kỳ sau).

Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong kỳ được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong năm.

Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thanh lý, chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán;
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

5 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30/06/2025	01/01/2025
	VND	VND
Tiền mặt	958.130.255	892.938.344
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	4.794.233.693	12.576.409.924
	5.752.363.948	13.469.348.268



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

MẪU SỐ B 09-DN

- 6 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH
- a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	30/06/2025		01/01/2025	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
	VND	VND	VND	VND
Tiền gửi có kỳ hạn	6.500.000.000	6.500.000.000	6.500.000.000	6.500.000.000
	6.500.000.000	6.500.000.000	6.500.000.000	6.500.000.000

Tại ngày 30/06/2025, đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản tiền gửi kỳ hạn 12 tháng có tổng giá trị là 6.500.000.000 VND được gửi tại Ngân hàng TMCP Quân Đội với lãi suất 4,8%/năm.

- b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	30/06/2025		01/01/2025	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	117.025.553.713	-	117.025.553.713	-
Công ty TNHH Thống Nhất - Bắc Việt	117.025.553.713	-	117.025.553.713	-
	117.025.553.713	-	117.025.553.713	-

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết			
Thông tin chi tiết về các công ty liên doanh, liên kết của Công ty vào ngày 30/06/2025 như sau:			
Tên công ty	Trụ sở chính	Tỷ lệ biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty TNHH Thống Nhất - Bắc Việt	Hà Nội	30,00%	Kinh doanh bất động sản

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

7 . PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	30/06/2025	01/01/2025
	VND	VND
Công ty Cổ phần Sản xuất Dịch vụ và Thương mại Thiên Lam (*)	6.178.649.575	6.178.649.575
Các khoản phải thu khách hàng khác	14.652.741.492	14.321.577.650
	20.831.391.067	20.500.227.225

(\*) Đây là khoản nợ mà Công ty Cổ phần Sản xuất Dịch vụ và Thương mại Thiên Lam có trách nhiệm phải trả cho Công ty Cổ phần Thống Nhất Hà Nội theo phán quyết của Toà án Nhân dân Quận Đống Đa tại Quyết định số 23/2013/QĐST-KDTM ngày 06/09/2013 với số tiền là 41.573.068.280 đồng. Ngày 06/06/2018, các bên gồm: Công ty Cổ phần Thống Nhất Hà Nội, Công ty Cổ phần Viha Thống Nhất và Công ty Cổ phần Sản xuất dịch vụ và Thương mại Thiên Lam đã ký biên bản thỏa thuận về việc chuyển giao quyền và nghĩa vụ đối với các khoản công nợ (tính đến thời điểm ngày 28/02/2018). Theo đó, Công ty Cổ phần Thống Nhất Hà Nội chuyển giao cho Công ty Cổ phần Viha Thống Nhất quyền yêu cầu Công ty Cổ phần Sản xuất dịch vụ và Thương mại Thiên Lam thanh toán số tiền là 35.394.418.705 đồng. Từ thời điểm biên bản thỏa thuận có hiệu lực, Công ty Cổ phần Thống Nhất Hà Nội còn phải thu Công ty Cổ phần Sản xuất dịch vụ và Thương mại Thiên Lam số tiền là 6.178.649.575 đồng.

8 . PHẢI THU KHÁC

	30/06/2025		01/01/2025	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Phải thu ngắn hạn khác				
Phải thu về BHXH	-	-	16.166.019	-
Phải thu về BHYT	-	-	30.216.625	-
Phải thu về BHTN	-	-	1.267.923	-
Phải thu khác	129.101.428	-	293.302.500	-
	129.101.428	-	340.953.067	-
b) Phải thu dài hạn khác				
Ký cược, ký quỹ	366.600.000	-	366.600.000	-
	366.600.000	-	366.600.000	-



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH MẪU SỐ B 09-DN  
Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

9 . NỢ XẤU

	30/06/2025		01/01/2025	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Công ty Cổ phần Sản xuất Dịch vụ và Thương mại Thiên Lam	6.178.649.575	-	6.178.649.575	-
Đối tượng khác	2.010.157.544	-	2.010.157.544	-
	<b>8.188.807.119</b>	<b>-</b>	<b>8.188.807.119</b>	<b>-</b>

10 . HÀNG TỒN KHO

	30/06/2025		01/01/2025	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	66.733.753.844	-	49.710.041.103	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	2.017.562.492	-	1.975.106.604	-
Thành phẩm	7.730.782.998	-	4.373.663.178	-
Hàng hoá	14.469.543.631	-	18.060.076.029	-
	<b>90.951.642.965</b>	<b>-</b>	<b>74.118.886.914</b>	<b>-</b>

11 . TÀI SẢN DỜ DANG DÀI HẠN

	30/06/2025	01/01/2025
	VND	VND
Xây dựng cơ bản dở dang	5.217.417.563	5.217.417.563
Xây dựng tòa nhà văn phòng tại số 10B Tràng Thi	5.217.417.563	5.217.417.563
Mua sắm tài sản cố định	400.000.000	400.000.000
Chương trình phần mềm	400.000.000	400.000.000
	<b>5.617.417.563</b>	<b>5.617.417.563</b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

MÃ SỐ B 09-DN

12 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc		Máy móc, thiết bị		Phương tiện vận tải, truyền dẫn		Tài sản cố định khác		TSCĐ hình thành từ quỹ khác		Cộng
	VND		VND		VND		VND		VND		VND
Nguyên giá											
Tại ngày 01/01/2025	56.445.653.164		40.454.096.783		6.109.567.749		2.905.359.299		-		105.914.676.995
Mua sắm	1.383.607.232		133.707.284		120.000.000		176.400.000		-		1.813.714.516
Thanh lý, nhượng bán									-		-
Tại ngày 30/06/2025	57.829.260.396		40.587.804.067		6.229.567.749		3.081.759.299		-		107.728.391.511
Giá trị hao mòn lũy kế											
Tại ngày 01/01/2025	20.305.001.963		24.165.991.453		2.376.546.806		1.610.613.309		-		48.458.153.531
Trích khấu hao	811.196.310		1.325.026.984		305.910.773		130.439.344		-		2.572.573.411
Thanh lý, nhượng bán	-		-		-		-		-		-
Tại ngày 30/06/2025	21.116.198.273		25.491.018.437		2.682.457.579		1.741.052.653		-		51.030.726.942
Giá trị còn lại											
Tại ngày 01/01/2025	36.140.651.201		16.288.105.330		3.733.020.943		1.294.745.990		-		57.456.523.464
Tại ngày 30/06/2025	36.713.062.123		15.096.785.630		3.547.110.170		1.340.706.646		-		56.697.664.569

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

13 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	30/06/2025	01/01/2025
	VND	VND
a) Chi phí trả trước ngắn hạn		
Công cụ dụng cụ xuất dùng	523.764.369	358.861.345
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	1.561.049.883	348.203.376
	<b>2.084.814.252</b>	<b>707.064.721</b>
b) Chi phí trả trước dài hạn		
Chi phí quảng cáo, truyền thông, phân tích thị trường	1.359.148.209	1.324.698.127
Công cụ dụng cụ xuất dùng	773.906.343	754.290.280
Giá trị thương hiệu	474.963.335	462.924.526
Chi phí sửa chữa, cải tạo tài sản	1.559.815.116	1.520.278.766
Chi phí trả trước dài hạn khác	385.069.707	375.309.415
	<b>4.552.902.710</b>	<b>4.437.501.114</b>

14 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/06/2025		01/01/2025	
	Giá trị	Số có khả năng trả	Giá trị	Số có khả năng trả
	VND	VND	VND	VND
Công ty TNHH DHP Việt Nam	3.417.883.889	3.417.883.889	1.697.099.005	1.697.099.005
Công ty TNHH Cơ khí Centech Việt Nam	1.718.307.355	1.718.307.355	1.691.643.800	1.691.643.800
Công ty cao su Kenda (Việt Nam)	3.104.017.200	3.104.017.200	-	-
Phải trả khác	5.948.376.752	5.948.376.752	3.850.320.759	3.850.320.759
	<b>14.188.585.196</b>	<b>14.188.585.196</b>	<b>7.239.063.564</b>	<b>7.239.063.564</b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

MẪU SỐ B 09-DN

15 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC	Số phải thu đầu kỳ	Số phải nộp đầu kỳ	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số phải thu cuối kỳ	Số phải nộp cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế Giá trị gia tăng	779.101.028	-	2.712.889.136	2.712.889.136	779.101.028	-
Thuế Xuất khẩu, Nhập khẩu	-	-	3.526.886.017	3.526.886.017	-	-
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	-	32.743.913	281.510.102	-	-	314.254.015
Thuế Thu nhập cá nhân	-	39.010.052	10.994.281	9.932.605	-	40.071.728
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	-	3.008.714.488	1.642.238.651	-	1.366.475.837
	779.101.028	71.753.965	9.540.994.024	7.891.946.409	779.101.028	1.720.801.580

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH  
Mẫu số B 09-DN  
Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

16 . PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	30/06/2025	01/01/2025
	VND	VND
Kinh phí công đoàn	28.644.048	22.812.534
Bảo hiểm xã hội	184.852.408	-
Bảo hiểm y tế	9.573.175	-
Bảo hiểm thất nghiệp	14.502.036	-
Các khoản phải trả, phải nộp khác	133.584.362	133.584.362
	371.156.029	156.396.896

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

17 . VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH NGÂN HÀNG

	01/01/2025		Trong năm		30/06/2025	
	Giá trị	Số có khả năng trả	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	28.060.328.467	28.060.328.467	37.822.778.175	35.513.527.784	30.369.578.858	30.369.578.858
Ngân hàng TMCP Quân Đội	37.811.854.187	37.811.854.187	39.248.173.958	40.961.990.597	36.098.037.548	36.098.037.548
	<u>65.872.182.654</u>	<u>65.872.182.654</u>	<u>77.070.952.133</u>	<u>76.475.518.381</u>	<u>66.467.616.406</u>	<u>66.467.616.406</u>

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn:

Chi tiết các khoản vay ngắn hạn từ ngân hàng và các cá nhân khác của Công ty như sau:

	Loại tiền		Lãi suất năm		Hình thức đảm bảo	
	VND	VND	Theo Giấy nhận nợ	Theo Giấy nhận nợ	30/06/2025	01/01/2025
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam				Thế chấp bằng tài sản	VND	VND
Ngân hàng TMCP Quân Đội				Thế chấp bằng tài sản	30.369.578.858	28.060.328.467
					36.098.037.548	37.811.854.187
					<u>66.467.616.406</u>	<u>65.872.182.654</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

18 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Năm trước				
Số đầu kỳ	237.000.000.000	7.592.767	(24.314.186.351)	212.693.406.416
Lãi trong kỳ trước	-	-	4.311.436.588	4.311.436.588
Số đầu năm	237.000.000.000	7.592.767	(20.002.749.763)	217.004.843.004
Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025				
Tại ngày 01/01/2025	237.000.000.000	7.592.767	(20.002.749.763)	217.004.843.004
Lỗ trong kỳ này	-	-	451.907.888	451.907.888
Tại ngày 30/06/2025	237.000.000.000	7.592.767	(19.550.841.875)	217.456.750.892

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Tỷ lệ	30/06/2025	Tỷ lệ	01/01/2025
	(%)	VND	(%)	VND
UBND Thành phố Hà Nội	45,00%	106.650.000.000	45,00%	106.650.000.000
Công ty Cổ phần Đầu Tư VSD	41,68%	98.792.250.000	41,68%	98.792.250.000
Cổ đông khác	13,32%	31.557.750.000	13,32%	31.557.750.000
	100%	237.000.000.000	100%	237.000.000.000

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	237.000.000.000	237.000.000.000
- Vốn góp đầu kỳ	237.000.000.000	237.000.000.000
- Vốn góp cuối kỳ	237.000.000.000	237.000.000.000

d) Cổ phiếu

	30/06/2025	01/01/2025
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	23.700.000	23.700.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	23.700.000	23.700.000
- Cổ phiếu phổ thông	23.700.000	23.700.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	23.700.000	23.700.000
- Cổ phiếu phổ thông	23.700.000	23.700.000
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND)	10.000	10.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

19 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024
	VND	VND
Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm	89.943.833.124	59.691.700.108
Doanh thu cung cấp dịch vụ	7.685.186	64.308.236
	<b>89.951.518.310</b>	<b>59.756.008.344</b>

20 . CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024
	VND	VND
Chiết khấu thương mại	83.698.500	23.291.715
Hàng bán bị trả lại	-	1.846.574
	<b>83.698.500</b>	<b>25.138.289</b>

21 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024
	VND	VND
Giá vốn của thành phẩm, hàng hóa đã bán	73.347.762.533	48.552.850.074
	<b>73.347.762.533</b>	<b>48.552.850.074</b>

22 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024
	VND	VND
Lãi tiền gửi, lãi cho vay	138.217.723	318.364.596
	<b>138.217.723</b>	<b>318.364.596</b>

23 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024
	VND	VND
Lãi tiền vay	1.980.744.795	1.640.252.090
	<b>1.980.744.795</b>	<b>1.640.252.090</b>



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

24 . CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024
	VND	VND
Chi phí công cụ, đồ dùng	613.457.462	299.580.708
Chi phí nhân công	1.122.588.561	713.006.699
Chi phí khấu hao tài sản cố định	226.507.704	219.157.704
Chi phí dịch vụ mua ngoài	5.513.282.462	3.706.565.694
	<b>7.475.836.189</b>	<b>4.938.310.805</b>

25 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	675.206.377	874.944.567
Chi phí nhân công	3.068.045.919	3.192.248.971
Chi phí khấu hao tài sản cố định	457.447.848	275.169.124
Thuế, phí, lệ phí	4.000.000	5.000.000
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.456.170.965	1.188.174.861
Chi phí khác bằng tiền	133.484.898	138.262.181
	<b>5.794.356.007</b>	<b>5.673.799.704</b>

26 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	733.417.990	(880.158.324)
Các khoản điều chỉnh tăng	674.132.519	-
- Chi phí không hợp lệ	674.132.519	-
Thu nhập tính thuế TNDN	1.407.550.509	(880.158.324)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	<b>281.510.102</b>	<b>-</b>
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp đầu kỳ	32.743.913	32.743.913
Thuế TNDN phải nộp cuối kỳ	<b>314.254.015</b>	<b>32.743.913</b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

27 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau :

	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024
	VND	VND
Lợi nhuận sau thuế	451.907.888	(880.158.324)
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	451.907.888	(880.158.324)
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	23.700.000	23.700.000
<b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	<b>19</b>	<b>(37)</b>

28 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

	Giá trị sổ kế toán			
	30/06/2025		01/01/2025	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
<b>Tài sản tài chính</b>				
Tiền và các khoản tương đương tiền	5.752.363.948	-	13.469.348.268	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	21.327.092.495	(8.188.807.119)	21.207.780.292	(8.188.807.119)
Đầu tư ngắn hạn	6.500.000.000	-	6.500.000.000	-
	<b>33.579.456.443</b>	<b>(8.188.807.119)</b>	<b>41.177.128.560</b>	<b>(8.188.807.119)</b>

	Giá trị sổ kế toán	
	30/06/2025	01/01/2025
	VND	VND
<b>Nợ phải trả tài chính</b>		
Vay và nợ	66.467.616.406	65.872.182.654
Phải trả người bán, phải trả khác	14.559.741.225	7.395.460.460
Chi phí phải trả	431.441.318	70.153.354
	<b>81.458.798.949</b>	<b>73.337.796.468</b>

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

### Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

#### Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá, tỷ giá hối đoái và lãi suất.

##### Rủi ro về giá:

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu ngắn hạn và dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc năm tài chính Công ty chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.

##### Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

##### Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH  
Mẫu số B 09-DN  
Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	<u>Dưới 1 năm</u>	<u>Từ 1 - 5 năm</u>	<u>Trên 5 năm</u>	<u>Cộng</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>
<b>Tại ngày 30/06/2025</b>				
Tiền và các khoản tương đương tiền	5.752.363.948	-	-	5.752.363.948
Phải thu khách hàng, phải thu khác	13.138.285.376	-	-	13.138.285.376
Đầu tư ngắn hạn	6.500.000.000	-	-	6.500.000.000
	<u>25.390.649.324</u>	<u>-</u>	<u>-</u>	<u>25.390.649.324</u>
<b>Tại ngày 01/01/2025</b>				
Tiền và các khoản tương đương tiền	13.469.348.268	-	-	13.469.348.268
Đầu tư ngắn hạn	6.500.000.000			6.500.000.000
Các khoản cho vay	-			-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	13.018.973.173	-	-	13.018.973.173
	<u>32.988.321.441</u>	<u>-</u>	<u>-</u>	<u>32.988.321.441</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Dưới 1 năm	Từ 1 - 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
<b>Tại ngày 30/06/2025</b>				
Vay và nợ	66.467.616.406	-	-	66.467.616.406
Phải trả người bán, phải trả khác	14.559.741.225	-	-	14.559.741.225
Chi phí phải trả	431.441.318	-	-	431.441.318
	<b>81.458.798.949</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>81.458.798.949</b>
<b>Tại ngày 01/01/2025</b>				
Vay và nợ	65.872.182.654	-	-	65.872.182.654
Phải trả người bán, phải trả khác	7.395.460.460	-	-	7.395.460.460
Chi phí phải trả	70.153.354	-	-	70.153.354
	<b>73.337.796.468</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>73.337.796.468</b>

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

29 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Nội dung	Mối quan hệ	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025 VND	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024 VND
<b>Thu nhập của Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng</b>			
Đinh Vũ Minh Việt	Thành viên HĐQT, Tổng Giám đốc	160.000.846	191.889.923
Phí Trọng Thành	Thành viên HĐQT, Tổng Giám đốc	148.089.654	53.475.577
Nguyễn Văn Tuấn	Thành viên HĐQT	87.198.019	109.639.212
Vũ Thị Phương	Thành viên HĐQT	77.008.462	96.910.788
Trần Thành Trung	Kế toán trưởng	88.989.510	110.355.808
<b>Thu nhập của Ban Kiểm soát</b>			
Nguyễn Hồng Thủy	Trưởng Ban Kiểm soát	77.552.425	99.900.392
Chu Văn Vượng	Thành viên Ban Kiểm soát	90.141.327	109.639.212

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

### 30 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này.

### 31 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán và thuyết minh tương ứng là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024, đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Thẩm định giá Việt Nam, Số liệu so sánh trên Báo cáo Kết quả Kinh doanh và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ 01/01/2024 đến 30/06/2024 do Công ty tự lập.

Trần Thành Trung  
Người lập

Trần Thành Trung  
Kế toán trưởng



Đinh Vũ Minh Việt  
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 19 tháng 07 năm 2025